

Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngõ Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019

Ngày 30/09/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.655.013.572	404.307.544.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.468.940.077	41.512.435.942
1. Tiền	111		13.468.940.077	12.812.435.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	28.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	169.000.000.000	28.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.000.000.000	28.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	75.426.202.409	57.882.367.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.152.254.707	50.634.663.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.901.193.475	7.013.924.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.881.107.362	1.703.539.025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.508.353.135)	(1.469.760.286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	312.173.726.934	272.099.307.862
1. Hàng tồn kho	141		322.076.829.502	282.181.980.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.903.102.568)	(10.082.672.564)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	3.586.144.152	3.913.433.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.175.720.365	757.791.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.410.423.787	3.153.642.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.006.927.461	147.545.813.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		598.000.000	526.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		598.000.000	526.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		118.480.791.913	122.542.138.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	90.527.238.187	94.292.725.678
- Nguyên giá	222		274.774.920.955	264.660.329.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.247.682.768)	(170.367.604.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.953.553.726	28.249.412.369
- Nguyên giá	228		30.244.230.246	30.190.901.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.290.676.520)	(1.941.489.377)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		157.231.818	825.916.864
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		157.231.818	825.916.864
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	29.651.148.000	14.451.148.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.200.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.119.755.730	9.200.610.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.910.094.470	7.949.764.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.209.661.260	1.250.845.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		762.661.941.033	551.853.357.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		371.576.833.405	174.598.541.767
I. Nợ ngắn hạn	310		366.318.040.962	169.160.749.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.442.735.424	29.860.247.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.395.642.097	17.693.879.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.719.149.912	1.321.301.930
4. Phải trả người lao động	314		9.430.404.130	14.169.960.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.123.757.373	1.984.936.528
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.716.077.045	4.450.248.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	310.492.813.864	92.290.142.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.997.461.117	7.390.032.810
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		5.258.792.443	5.437.792.443
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	818.181.818
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.440.610.625	4.619.610.625
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		391.085.107.628	377.254.816.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	391.085.107.628	377.254.816.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.600.107.628	69.769.816.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		60.669.816.109	42.373.516.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.930.291.519	27.396.300.076
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		762.661.941.033	551.853.357.877

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC



ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	589.936.225.381	535.570.312.624	1.538.354.012.713	1.654.047.116.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		80.382.916	724.268.569	214.709.882	1.363.696.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		589.855.842.465	534.846.044.055	1.538.139.302.831	1.652.683.420.480
4. Giá vốn hàng bán	11	23	544.493.029.724	492.351.264.557	1.410.040.128.829	1.533.178.753.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.362.812.741	42.494.779.498	128.099.174.002	119.504.666.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.402.746.093	2.160.405.624	6.666.457.273	8.412.516.416
7. Chi phí tài chính	22	25	2.738.405.853	2.899.985.200	8.448.181.016	8.933.878.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.581.837.948	1.865.957.619	6.847.705.520	5.759.353.931
8. Chi phí bán hàng	24	26	31.316.170.317	29.147.123.728	90.041.935.927	87.054.366.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	3.591.741.205	3.086.799.134	10.950.123.884	11.040.385.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.119.241.459	9.521.277.060	25.325.390.448	20.888.553.557
11. Thu nhập khác	31		652.928.392	802.231.098	2.915.857.373	3.891.538.104
12. Chi phí khác	32		254.234.008	289.571.898	365.976.350	1.037.543.358
13. Lợi nhuận khác	40	27	398.694.384	512.659.200	2.549.881.023	2.853.994.746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.517.935.843	10.033.936.260	27.875.271.471	23.742.548.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.775.727.870	2.095.138.686	4.903.795.241	4.778.506.506
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				41.184.711	(141.614.850)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.742.207.973	7.938.797.574	22.930.291.519	19.105.656.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	425	436	1.260	1.050

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC



ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÔ THANH BÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.875.271.471	23.742.548.303
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.257.981.134	16.916.791.619
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.928.071.264)	(5.414.787.587)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.847.705.520	5.759.353.931
Chi phí lãi vay	06		
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.052.886.861	41.003.906.266
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.654.428.160)	(38.799.034.204)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.894.849.076)	5.140.280.813
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(59.287.164.616)	(122.924.125.959)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(378.258.933)	224.328.870
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.029.279.097)	(5.759.353.931)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.458.364.499)	(2.356.184.040)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(815.118.345)	(1.489.795.840)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.464.575.866)	(124.959.978.025)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.499.234.723)	(535.736.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(254.178.405)	129.339.575
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(286.970.000.000)	(401.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	173.470.000.000	531.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.671.821.264	6.791.887.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.781.591.864)	136.185.490.958
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.174.027.053.931	1.123.955.986.116
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(955.824.382.067)	(1.259.723.961.658)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	218.202.671.864	(135.767.975.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.956.504.135	(124.542.462.609)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.512.435.942	165.540.105.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	44.468.940.077	40.997.642.933

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TÓNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC



ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Ủy ban quản lý tài chính

Ủy ban này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Ủy ban đầu tư phát triển

Ủy ban này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.662.313.996	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	11.806.626.081	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	28.700.000.000
	44.468.940.077	41.512.435.942

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 30/09/2019		
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	23.400.000.000		Tổng cộng 23.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	7.600.000.000		Lãi suất 5,5%/năm
Tổng cộng	31.000.000.000		7.600.000.000 5,5 %/năm
			31.000.000.000

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	169.000.000.000	28.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	169.000.000.000	28.900.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/09/2019		
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	128.300.000.000		Tổng cộng 128.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	40.700.000.000		Lãi suất 6,4%-6,9%/năm
Tổng cộng	169.000.000.000		40.700.000.000 6,5%-7,0%/năm
			169.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	69.152.254.707	50.634.663.399
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công ty CP		8.894.939.779
- Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)		10.688.330.252
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	6.833.722.500	
- PHOENIX GLOBAL DMCC	4.334.595.600	
- Negoce Comptoir De L'oi	4.074.977.903	
- Rol Ryz sp. z. o. o.	3.279.928.000	
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm One-one Miền Nam	6.087.514.200	
- CÔNG TY TNHH Sản xuất bia Sab	3.416.875.000	
- Công ty TNHH dịch vụ và cung cấp thực phẩm quốc tế - IFSS	3.440.882.400	
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm One-one Miền Trung	3.145.782.600	
- Khách hàng khác	34.537.976.504	31.051.393.368
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.508.353.135)	(1.469.760.286)
Trả trước cho người bán	4.901.193.475	7.013.924.961
- Cty Honda Việt Nam	4.120.746.812	5.497.127.523
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC		312.000.000
- Khách hàng khác	780.446.663	1.204.797.438
Các khoản phải thu khác	2.881.107.362	1.703.539.024
- Lãi phải thu tạm tính	777.499.178	303.833.697
- Tạm ứng	410.628.196	1.022.752.839
- Các khoản khác	1.692.979.988	376.952.488
Cộng	75.426.202.409	57.882.367.098

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.540.199.389	8.560.836.021
Công cụ dụng cụ	3.056.202.089	2.988.447.152
Sản phẩm dở dang	5.361.402.278	-
Hàng gửi đi bán	1.112.310.259	-
Thành phẩm	108.786.609.471	(6.429.724.670)
Hàng hóa	155.220.106.016	(3.473.377.898)
	322.076.829.502	282.181.980.426
	(9.903.102.568)	(10.082.672.564)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.175.720.365	757.791.713
Thuế GTGT được khấu trừ	2.410.423.787	3.153.642.190
Thuế TNDN tạm nộp	-	2.000.000
	3.586.144.152	3.913.433.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	264.660.329.686
Mua trong kỳ	861.540.909	9.352.520.996	-	183.423.000	10.397.484.905
Đầu tư XD CB hoàn Thành					-
Thanh lý, nhượng bán	(282.893.636)				(282.893.636)
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/09/2019	122.178.170.327	130.923.613.347	14.212.139.855	7.460.997.426	274.774.920.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	(170.367.604.008)
Khấu hao trong kỳ	(4.556.987.014)	(8.024.192.476)	(886.526.971)	(441.087.530)	(13.908.793.991)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	28.715.231				28.715.231
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/09/2019	(72.638.221.610)	(94.968.697.170)	(10.376.391.506)	(6.264.372.483)	(184.247.682.768)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	94.292.725.678
Tại ngày 30/09/2019	49.539.948.718	35.954.916.177	3.835.748.349	1.196.624.944	90.527.238.187

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746
Mua trong kỳ	53.328.500			53.328.500
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2019	29.695.755.246	-	548.475.000	30.244.230.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	(1.619.817.710)	-	(321.671.667)	(1.941.489.377)
Khấu hao trong kỳ	(289.858.810)		(59.328.333)	(349.187.143)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2019	(1.909.676.520)	-	(381.000.000)	(2.290.676.520)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	28.022.609.036	-	226.803.333	28.249.412.369
Tại ngày 30/09/2019	27.786.078.726	-	167.475.000	27.953.553.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

			30/09/2019			01/01/2019	
			VND			VND	
		(a)	15.200.000.000				
		(b)	14.451.148.000			14.451.148.000	
		(c)	19.950.000			19.950.000	
			29.671.098.000			14.471.098.000	
(a)	Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con						
			30/09/2019			01/01/2019	
			VND			VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	- Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	98,30%	15.200.000.000			
			15.200.000.000			-	
(b)	Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :						
			30/09/2019			01/01/2019	
			VND			VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000	
	- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000	25,00%	11.500.000.000	
			14.451.148.000			14.451.148.000	
(c)	Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :						
			30/09/2019			01/01/2019	
			VND			VND	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
	- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)
			19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.297.320.143	3.365.570.140
Công cụ và dụng cụ	1.443.229.260	1.601.329.199
Khác	3.169.545.067	2.982.864.850
Tổng cộng:	7.910.094.470	7.949.764.189

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2017
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	12.780.696.150	22.995.576.318
-Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.405.081.818	
-Khách hàng khác	6.256.957.456	6.864.671.143
Cộng	20.442.735.424	29.860.247.461

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL	4.509.617.221	2.713.618.829
- ENHANCE INTERTAIONAL LIMITED	785.447.699	
-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG		11.889.748.000
-Ventura Incorporated Pte Ltd or Nominee	2.313.009.563	
-Khách hàng khác	1.787.567.614	3.090.512.681
Tổng cộng:	9.395.642.097	17.693.879.510

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/09/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2019
		VND		VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.505.493.635	2.458.364.499	4.903.795.241	1.060.062.893
Thuế thu nhập cá nhân	213.656.277	665.966.770	631.684.409	247.938.638
Thuế xuất nhập khẩu	-	24.495.716	11.195.317	13.300.399
	3.719.149.912	3.148.826.985	5.546.674.967	1.321.301.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	462.545.368	576.555.121
Chi phí kiểm toán		83.318.182
Các khoản khác	2.661.212.005	1.325.063.225
	3.123.757.373	1.984.936.528

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.373.478.893	1.365.564.873
Bảo hiểm xã hội	6.433.234	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	918.586.125	663.590.555
	4.716.077.045	4.450.248.455
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	4.440.610.625	4.619.610.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	5.258.792.443	5.437.792.443

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.567.671.826	4.637.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.429.789.291	2.752.360.984
	4.997.461.117	7.390.032.810

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2019	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2019
				VND
Vay ngắn hạn	310.492.813.864	955.824.382.067	1.174.027.053.931	92.290.142.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	310.492.813.864	955.824.382.067	1.174.027.053.931	92.290.142.000
Tổng cộng	310.492.813.864	955.824.382.067	1.174.027.053.931	92.290.142.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2019		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	77.600.000.000	3.950.000	169.240.412.000	84-94 ngày từ ngày giải ngân	3,3%-3,5%/năm đối với vay USD, 5,12%-5,42%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	60.900.000.000	0	60.900.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	5,6%-5,7%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	44.063.271.902	258.587	50.063.271.864	21 ngày - 5 tháng từ ngày giải ngân	5,5%/năm cho vay VND 3,55%/năm cho vay USD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	15.000.000.000	659.000	30.289.130.000	1-3 tháng từ ngày giải ngân	3,1%-3,2%/năm đối với vay USD, 5,6%/năm cho vay VND
TỔNG CỘNG	197.563.271.902	4.867.587	310.492.813.864		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngõ Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Lãi trong năm				27.396.300.076	27.396.300.076
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110
Lãi trong kỳ				22.930.291.519	22.930.291.519
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác					-
Tại ngày 30/09/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	83.600.107.628	391.085.107.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.036.067.054.227	1.220.379.253.233
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	497.694.137.356	432.855.190.436
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	2.444.835.270	
Doanh thu khác	2.147.985.860	812.673.132
	1.538.354.012.713	1.654.047.116.801
Các khoản giảm trừ	214.709.882	1.363.696.321
Doanh thu thuần	1.538.139.302.831	1.652.683.420.480

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	952.478.900.146	1.145.239.612.514
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	455.609.177.617	387.939.141.035
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	1.952.051.066	
Giá vốn khác		
Cộng	1.410.040.128.829	1.533.178.753.549

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.928.071.264	5.414.787.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.743.750.000	1.377.100.000
Lãi bán hàng trả chậm	72.630.000	46.117.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.922.006.009	1.574.511.829
Cộng	6.666.457.273	8.412.516.416

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.847.705.520	5.759.353.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.600.475.496	3.174.524.085
Cộng	8.448.181.016	8.933.878.016

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.389.074.345.149	1.503.872.991.990
Chi phí nhân công	33.562.668.346	43.077.174.696
Chi phí khấu hao	14.257.981.134	15.161.292.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.933.530.847	56.555.050.072
Chi phí khác	13.203.663.164	12.606.996.526
	1.511.032.188.640	1.631.273.505.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		147.727.272
Thu nhập bất thường khác	2.915.857.373	3.743.810.832
Thu nhập khác	2.915.857.373	3.891.538.104
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		18.414.697
Chi phí bất thường khác	365.976.350	1.019.128.661
Chi phí khác	365.976.350	1.037.543.358
Lợi nhuận khác	2.549.881.023	2.853.994.746

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.875.271.471	23.742.548.303
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức	(1.743.750.000)	(1.377.100.000)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.540.255)	(289.708.761)
Chi trợ cấp thôi việc	(179.000.000)	(1.128.138.917)
Các khoản khác	523.998.093	2.503.174.735
Tổng thu nhập chịu thuế	26.440.979.309	23.450.775.360
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	4.903.795.241	4.749.642.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		28.864.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.903.795.241	4.778.506.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	35.800.000	225.627.783
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.384.711	57.941.752
- Chi phí khấu hao vượt quy định		(425.184.385)
	41.184.711	(141.614.850)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.930.291.519	19.105.656.647
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	22.930.291.519	19.105.656.647
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.260	1.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan 9 tháng đầu năm 2019 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	87.142.500	88.912.500
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức	11.999.000.000 873.244.200 1.743.750.000	661.078.800 1.377.100.000
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống Mua phân bón	6.810.139.900	173.915.100
Cty CP dược Lâm Đồng - Ladophar	Bên liên quan	Mua hàng Bán hàng	328.735.326 18.762.620	221.581.896

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2019 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/09/2019 VND	30/09/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	13.237.500	10.530.500
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống	6.833.722.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.036.067.054.227	497.694.137.356	2.444.835.270	2.147.985.860	1.538.354.012.713
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	83.387.454.587	42.074.178.851	489.554.704	2.147.985.860	128.099.174.002
Chi phí bán hàng	(62.614.421.958)	(25.521.599.477)	(1.905.914.492)		(90.041.935.927)
Chi phí quản lý					(10.950.123.884)
Thu nhập tài chính					6.666.457.273
Chi phí tài chính					(8.448.181.016)
Thu nhập khác					2.549.881.023
Lợi nhuận trước thuế					27.875.271.471
Thuế TNDN hiện hành					(4.903.795.241)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(41.184.711)
Lợi nhuận sau thuế			-		22.930.291.519
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	389.980.737.864	104.541.926.015	2.151.171.624	-	496.673.835.503
Tài sản không phân bổ					265.988.105.530
Cộng					762.661.941.033
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	14.399.541.103	14.200.030.288	242.724.170	-	28.842.295.561
Nợ phải trả không phân bổ					342.734.537.844
Cộng					371.576.833.405

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2019	30/09/2018
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,65	1,97
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,61
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,12	0,18
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	8,33	7,22
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,49	1,16
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	3,01	3,16
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	5,86	5,18
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,34	1,49
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	95,01	63,75
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,69	0,91
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	48,72	38,93

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGĐ THƯỜNG TRỰC



VÕ THANH BÀO